

Công Ty
Cổ Phần
Đầu Tư Và
Phát Triển
Cảng Đình
Vũ

Digitally signed by Công Ty
Cổ Phần Đầu Tư Và Phát
Triển Cảng Đình Vũ
DN:
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0200511481,
CN=Công Ty Cổ Phần Đầu
Tư Và Phát Triển Cảng
Đình Vũ, S=Hải Phòng,
C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2019-03-11 11:22:53

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28
PHỤ LỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP	29 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Cao Văn Tĩnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2018)
Ông Chu Minh Hoàng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2018)
Ông Dương Thanh Bình	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)
Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Kim Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Tạm dừng hợp đồng lao động ngày 29/08/2018)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Số: 089 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 08 tháng 03 năm 2019 từ trang 04 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo số 56/2018/UHY-BCKT phát hành ngày 08/03/2018 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		706.322.918.614	703.588.800.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	92.094.759.884	23.419.210.144
1. Tiền	111		18.094.759.884	23.419.210.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		495.000.000.000	590.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	495.000.000.000	590.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.825.091.382	77.910.191.497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	77.420.619.054	56.304.249.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.414.730.600	13.687.208.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.950.072.821	8.796.213.119
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.960.331.093)	(877.479.202)
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.710.538.056	8.671.596.837
1. Hàng tồn kho	141		9.710.538.056	8.671.596.837
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.692.529.292	3.587.802.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.268.599.787	1.937.760.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.269.461.877	1.643.441.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.154.467.628	6.599.999
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		461.489.511.179	393.900.742.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		293.986.000	320.986.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	293.986.000	320.986.000
II. Tài sản cố định	220		288.726.349.645	207.817.884.266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	288.152.497.503	207.272.126.845
- Nguyên giá	222		1.188.967.499.988	1.027.534.801.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(900.815.002.485)	(820.262.674.949)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	573.852.142	545.757.421
- Nguyên giá	228		5.497.754.700	5.123.554.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.923.902.558)	(4.577.797.279)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		665.336.363	13.182.346.859
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	665.336.363	13.182.346.859
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	142.352.013.800	142.352.013.800
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		142.352.013.800	142.352.013.800
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.451.825.371	30.227.511.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	29.451.825.371	30.227.511.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.167.812.429.793	1.097.489.542.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		101.797.532.256	119.715.983.452
I. Nợ ngắn hạn	310		101.797.532.256	119.715.983.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.150.593.016	19.284.131.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.890.985	196.495.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.111.386.861	7.649.064.990
4. Phải trả người lao động	314		34.070.880.395	25.007.213.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	85.311.213
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.250.129.520	3.461.952.980
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	25.096.353.137
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	39.000.000.000	35.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.173.651.479	3.935.461.087
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.066.014.897.537	977.773.559.455
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.066.014.897.537	977.773.559.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		142.352.013.800	142.352.013.800
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		285.921.545.655	207.982.196.884
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.741.338.082	227.439.348.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.000.000.000	20.000.000.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		187.741.338.082	207.439.348.771
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.167.812.429.793	1.097.489.542.907



Cao Văn Tĩnh
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Đoàn Minh Trung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		638.724.759.216	626.664.374.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	638.724.759.216	626.664.374.195
4. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11	22	321.584.286.531	316.926.250.642
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		317.140.472.685	309.738.123.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	68.271.810.592	62.921.578.609
7. Chi phí tài chính	22		888.278.154	1.880.204.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		410.824.902	1.502.884.535
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	68.147.243.210	55.215.253.201
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		316.376.761.913	315.564.244.933
10. Thu nhập khác	31		668.435.401	834.999.942
11. Chi phí khác	32		8.578.903	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		659.856.498	834.999.942
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		317.036.618.411	316.399.244.875
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	29.295.280.329	28.959.896.104
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		287.741.338.082	287.439.348.771
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	7.194	6.711



Cao Văn Tĩnh
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Đoàn Minh Trung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	647.879.342.268	652.239.735.241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(170.435.010.955)	(172.934.136.696)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(124.564.659.934)	(114.272.032.862)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(444.327.957)	(1.546.193.693)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(37.129.369.123)	(55.809.683.767)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.751.936.523	2.786.933.268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(39.077.165.058)	(39.315.428.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	277.980.745.764	271.149.192.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(165.149.265.300)	(29.387.608.003)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.060.000.000.000)	(840.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.155.000.000.000	750.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.423.606.357	59.122.959.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.725.658.943)	(60.264.648.720)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.391.439.137)	(35.737.528.760)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(179.188.230.700)	(178.863.116.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(204.579.669.837)	(214.600.645.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	68.675.416.984	(3.716.101.318)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.419.210.144	27.132.690.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	132.756	2.620.468
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	92.094.759.884	23.419.210.144

Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởngLê Thị Hải Thành
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam về Quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ; Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200511481 do Sở kế hoạch Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 14/01/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 400.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở tại: Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 449 người (tại ngày 31/12/2017 là 446 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ đại lý tàu biển;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- b) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở đi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị quản lý	03 - 08

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, gổ kê container, bảo hiểm, tiền thuê đất; giá trị các loại công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng..

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477/GCN/UB ngày 17/09/2004 của UBND thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, Công ty đang còn được hưởng chính sách ưu đãi sau: Ưu đãi thuế TNDN: được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	968.115.632	265.084.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.126.644.252	23.154.126.025
Các khoản tương đương tiền (i)	74.000.000.000	-
Cộng	92.094.759.884	23.419.210.144

Ghi chú:

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng theo các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 5,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	495.000.000.000	590.000.000.000
Cộng	495.000.000.000	590.000.000.000

Ghi chú:

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với lãi suất tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần từ 6,55%/năm đến 6,9%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	76.687.023.719	54.603.486.897
SITC Container Lines Co., Ltd	36.626.674.591	19.825.461.019
Hyundai Merchant Marine Co., Ltd	5.666.277.571	-
Ocean network express pte., Ltd.	5.034.952.708	-
Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	4.753.225.518	3.395.174.702
Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	3.827.555.384	4.339.169.486
Công ty TNHH SINOKOR Việt Nam	3.466.731.580	2.813.710.627
Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	2.994.895.960	2.162.936.539
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hải Phòng	1.880.781.700	1.441.772.101
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.784.638.130	1.747.634.834
Các đối tượng khác	10.651.290.577	18.877.627.589
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	733.595.335	1.700.762.683
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	21.934.000	174.177.718
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	697.141.335	807.614.991
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	14.520.000	718.969.974
Cộng	77.420.619.054	56.304.249.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.414.730.600	13.687.208.000
Công ty Cổ phần Unico Vina	4.800.868.600	-
Công ty cổ phần xây dựng Bạch Đằng 234	3.391.375.000	-
Công ty cổ phần Thương Mại Duy Linh	2.446.000.000	-
Công ty CP Giải pháp Cảng và Hậu Cần	253.675.000	245.180.000
Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội	-	12.517.928.000
Đối tượng khác	522.812.000	924.100.000
Cộng	11.414.730.600	13.687.208.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.950.072.821	-	8.796.213.119	-
Tạm ứng	44.719.004	-	47.557.763	-
Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm thất nghiệp	140.268.274	-	10.683.472	-
Phải thu khác	9.765.085.543	-	8.737.971.884	-
Lãi dự thu	9.200.546.576	-	8.137.708.333	-
Phải thu khác	564.538.967	-	600.263.551	-
b) Dài hạn	293.986.000	-	320.986.000	-
- Phải thu khác.	293.986.000	-	320.986.000	-
Cộng	10.244.058.821	-	9.117.199.119	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.143.916.166	-	692.958.693	-
Công cụ, dụng cụ	8.566.621.890	-	7.978.638.144	-
Cộng	9.710.538.056	-	8.671.596.837	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.268.599.787	1.937.760.142
Chi phí bảo hiểm máy móc, cháy nổ	791.103.379	441.095.664
Chi phí sửa chữa gổĩ kê cont	2.344.178.067	1.464.664.472
Các khoản khác	133.318.341	32.000.006
b) Dài hạn	29.451.825.371	30.227.511.491
Chi phí thuê đất (i)	29.410.616.377	30.174.528.493
Các khoản khác	41.208.994	52.982.998
Cộng	32.720.425.158	32.165.271.633

Ghi chú:

- (i) Chi phí thuê đất theo hợp đồng số 03/2013/HĐT-MP ngày 12/07/2013 và phụ lục hợp đồng điều chỉnh số 02, 03 ngày 03/10/2013 về việc thuê lô đất CN 2.2: 39.587 m² đất và 4.830 m² đất mở rộng, được phân bổ trong vòng 43 năm (Từ 01/01/2015 đến 30/06/2057)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

MẪU SỐ B 09 -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	409.669.506.813	506.235.292.050	95.240.711.327	16.389.291.604	1.027.534.801.794
- Mua trong năm	-	116.879.886.365	16.800.000.000	1.159.404.300	134.839.290.665
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.648.844.529	-	-	-	26.648.844.529
- Giảm khác	(55.437.000)	-	-	-	(55.437.000)
Số dư cuối năm	436.262.914.342	623.115.178.415	112.040.711.327	17.548.695.904	1.188.967.499.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	330.153.462.653	385.212.410.164	92.140.231.493	12.756.570.639	820.262.674.949
- Khấu hao trong năm	13.118.262.502	60.409.925.364	4.655.717.229	2.415.543.871	80.599.448.966
- Giảm khác	(47.121.430)	-	-	-	(47.121.430)
Số dư cuối năm	343.224.603.725	445.622.335.528	96.795.948.722	15.172.114.510	900.815.002.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	79.516.044.160	121.022.881.886	3.100.479.834	3.632.720.965	207.272.126.845
Số dư cuối năm	93.038.310.617	177.492.842.887	15.244.762.605	2.376.581.394	288.152.497.503

Nguyên giá của tài sản có định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2018 là 542.700.774.966 VND (tại ngày 31/12/2017 là 517.047.737.687 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	5.123.554.700	5.123.554.700
- Mua trong năm	374.200.000	374.200.000
Số dư cuối năm	5.497.754.700	5.497.754.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	4.577.797.279	4.577.797.279
- Khấu hao trong năm	346.105.279	346.105.279
Số dư cuối năm	4.923.902.558	4.923.902.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	545.757.421	545.757.421
Số dư cuối năm	573.852.142	573.852.142

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2018 là 4.309.554.700 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 4.309.554.700 đồng).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Mua sắm tài sản cố định	406.673.636	12.923.684.132
Đầu tư 04 cầu trục giàn RTG (GĐ2)	-	12.758.010.496
Sửa chữa bãi chứa hàng tiền phương cầu 1	406.673.636	165.673.636
b) Xây dựng cơ bản	258.662.727	258.662.727
Tư vấn thiết kế + thẩm tra lắp đặt cần trục dàn STS khổ ray 20m trên bến số 1	161.222.727	161.222.727
Nhà điều hành 2 tầng	97.440.000	97.440.000
Cộng	665.336.363	13.182.346.859

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	142.352.013.800			142.352.013.800		
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ (i)	128.672.013.800	(*)	-	128.672.013.800	(*)	-
Công ty Cổ phần tiếp vận Đình Vũ (ii)	13.680.000.000	(*)	-	13.680.000.000	(*)	-
Tổng	142.352.013.800		-	142.352.013.800		-

Ghi chú: (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51	50	Kinh doanh kho bãi
2	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	TP. Hải Phòng	45,6	45,6	Kinh doanh kho bãi, lai dắt tàu

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ hoạt động trong lĩnh vực kho bãi vận tải, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa. Tại ngày 31/12/2018 lợi nhuận sau thuế của Công ty là: 55.047.356.005 VND. Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ hoạt động trong lĩnh vực kho bãi vận tải, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa. Tại ngày 31/12/2018 lợi nhuận sau thuế của Công ty là: 12.533.786.515 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	11.379.400.316	11.379.400.316	16.664.045.494	16.664.045.494
Cty CP Tư vấn Đầu tư & Xây lắp Bình Minh	855.236.600	855.236.600	-	-
Công ty CP Dolphin	2.245.922.800	2.245.922.800	3.172.225.100	3.172.225.100
Công ty Cổ phần xây dựng 203	1.979.900.200	1.979.900.200	8.786.312.746	8.786.312.746
Đối tượng khác	6.298.340.716	6.298.340.716	4.705.507.648	4.705.507.648
b) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	3.771.192.700	3.771.192.700	2.620.085.667	2.620.085.667
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.644.709.997	2.644.709.997	2.552.810.756	2.552.810.756
Công ty CP Cảng Hải Phòng	1.126.482.703	1.126.482.703	67.274.911	67.274.911
Cộng	15.150.593.016	15.150.593.016	19.284.131.161	19.284.131.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.679.621.166	29.295.280.329	35.974.901.495	-
Thuế thu nhập cá nhân	969.443.824	5.483.598.252	5.341.655.215	1.111.386.861
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.649.064.990	34.781.878.581	41.319.556.710	1.111.386.861
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.599.999	4.134.809.727	4.141.409.726	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.154.467.628	1.154.467.628
Cộng	6.599.999	4.134.809.727	5.295.877.354	1.154.467.628

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	6.250.129.520	3.461.952.980
Kinh phí công đoàn	153.089.862	790.910.762
Bảo hiểm y tế	655.649	3.326.673
Bảo hiểm thất nghiệp	13.077.897	13.283.633
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.083.306.112	2.654.431.912
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>1.905.614.350</i>	<i>2.085.108.550</i>
<i>Tiền ăn ca</i>	<i>4.048.100.000</i>	<i>420.440.000</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>129.591.762</i>	<i>148.883.362</i>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Sửa chữa TSCĐ	Nạo vét trước bến	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	16.000.000.000	19.000.000.000	35.000.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	15.000.000.000	24.000.000.000	39.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(8.872.792.534)	(18.902.194.182)	(27.774.986.716)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(7.127.207.466)	(97.805.818)	(7.225.013.284)
Số dư cuối năm	15.000.000.000	24.000.000.000	39.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	142.352.013.800	184.319.264.837	186.806.644.387	913.477.923.024
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	287.439.348.771	287.439.348.771
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	51.706.644.387	(51.706.644.387)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(180.000.000.000)	(180.000.000.000)
Giảm trong năm	-	-	(28.043.712.340)	-	(28.043.712.340)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích thưởng CBCNV	-	-	-	(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	142.352.013.800	207.982.196.884	227.439.348.771	977.773.559.455
Lãi trong năm	-	-	-	287.741.338.082	287.741.338.082
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	77.939.348.771	(77.939.348.771)	-
Trích quỹ phúc lợi (i)	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, thưởng cán bộ, công nhân viên (i)	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Trích thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi cổ tức 2017 (i)	-	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (ii)	-	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	400.000.000.000	142.352.013.800	285.921.545.655	237.741.338.082	1.066.014.897.537

Ghi chú:

- (i) Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018.
- (ii) Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 31/NQ-HĐQT ngày 30/10/2018.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	74.800.000.000	74.800.000.000
Samarang Ucits - Sarang Asian Prosperity	20.626.300.000	20.626.300.000
Pyn Elite Fund (Non - Ucits)	19.580.000.000	19.580.000.000
Các cổ đông khác	80.993.700.000	80.993.700.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức đã chia trong năm	180.000.000.000	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**d) Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	282,66	282,66
EUR	5,14	5,14

21. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	638.724.759.216	626.664.374.195
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	638.724.759.216	626.664.374.195
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	638.724.759.216	626.664.374.195
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ là các bên liên quan là	9.492.539.475	16.980.282.252
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	8.333.898.233	9.007.424.620
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	128.541.960	6.157.596.870
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	1.030.099.282	1.815.260.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	321.584.286.531	316.926.250.642
Cộng	321.584.286.531	316.926.250.642

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.841.864.905	23.795.300.598
Chi phí nhân công	148.210.446.460	130.151.834.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.606.095.837	82.203.721.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.743.694.727	77.127.649.969
Chi phí khác bằng tiền	48.329.427.812	58.862.997.583
Cộng	389.731.529.741	372.141.503.843

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.960.731.431	31.204.400.391
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.525.713.169	30.277.785.402
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.785.365.992	1.439.392.816
Cộng	68.271.810.592	62.921.578.609

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	42.829.023.663	33.538.450.726
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.970.121	389.138.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.392.982.374	4.970.016.730
Chi phí bằng tiền khác	19.815.415.161	15.440.167.713
Chi phí dự phòng	1.082.851.891	877.479.202
Cộng	68.147.243.210	55.215.253.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	317.036.618.411	316.399.244.875
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(24.083.815.130)	(26.800.283.824)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	26.525.845.925	30.304.507.606
Cổ tức được chia	26.525.713.169	30.277.785.402
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.756	26.722.204
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.442.030.795	3.504.223.782
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.434.608.333	3.504.223.782
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.422.462	-
Thu nhập chịu thuế	292.952.803.281	289.598.961.051
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.295.280.329	28.959.896.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	29.295.280.329	28.959.896.104

Công ty đang tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở chênh lệch giữa các khoản chi phí kế toán và chi phí tính thuế là 2.442.030.795 VND. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.741.338.082	287.439.348.771
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	19.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	19.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	287.741.338.082	268.439.348.771
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.194	6.711

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm nay chưa điều chỉnh giảm khoản này khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Tại ngày 31/12/2018 hệ số đòn bẩy tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	25.096.353.137
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(92.094.759.884)	(23.419.210.144)
Nợ thuần	-	1.677.142.993
Vốn chủ sở hữu	1.066.014.897.537	977.773.559.455
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,2 %

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.094.759.884	23.419.210.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.704.346.782	64.543.969.497
Cộng	815.151.120.466	820.315.193.441
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	25.096.353.137
Phải trả người bán và phải trả khác	21.400.722.536	22.746.084.141
Chi phí phải trả	-	85.311.213
Cộng	21.400.722.536	47.927.748.491

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.094.759.884	-	92.094.759.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.410.360.782	293.986.000	85.704.346.782
Cộng	672.505.120.666	142.645.999.800	815.151.120.466
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	21.400.722.536	-	21.400.722.536
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	21.400.722.536	-	21.400.722.536
Chênh lệch thanh khoản thuần	651.104.398.130	142.645.999.800	793.750.397.930
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.419.210.144	-	23.419.210.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.222.983.497	320.986.000	64.543.969.497
Cộng	677.642.193.641	142.672.999.800	820.315.193.441
Số đầu năm			
Các khoản vay	25.096.353.137	-	25.096.353.137
Phải trả người bán và phải trả khác	22.746.084.141	-	22.746.084.141
Chi phí phải trả	85.311.213	-	85.311.213
Cộng	47.927.748.491	-	47.927.748.491
Chênh lệch thanh khoản thuần	629.714.445.150	142.672.999.800	772.387.444.950

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ	
Cảng Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số 06,15, 21 thì còn có các giao dịch chủ yếu như sau với bên liên quan:

Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>27.076.275.952</u>	<u>24.645.909.322</u>
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	24.172.008.747	23.282.935.927
Công ty CP Cảng Hải Phòng	2.483.395.205	1.362.973.395

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	7.065.962.298	7.660.588.444
Cộng	<u>7.065.962.298</u>	<u>7.660.588.444</u>

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

PHỤ LỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	317.036.618.411	316.399.244.875
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	80.606.095.837	82.203.721.480
- Các khoản dự phòng	03	5.082.851.891	2.877.479.202
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.289.706	(135.405.470)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(66.478.129.030)	(61.482.185.793)
- Chi phí lãi vay	06	410.824.902	1.502.884.535
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	336.665.551.717	341.365.738.829
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.501.252.946)	(9.427.740.878)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.038.941.219)	84.699.724
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	22.906.590.017	1.652.931.427
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(555.153.525)	1.614.843.812
- Tiền lãi vay đã trả	14	(444.327.957)	(1.502.884.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.129.369.123)	(55.809.683.767)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	369.400.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.291.751.200)	(6.828.712.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	277.980.745.764	271.149.192.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TSDH khác	21	(165.149.265.300)	(29.387.608.003)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.060.000.000.000)	(840.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.155.000.000.000	750.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.423.606.357	59.122.959.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.725.658.943)	(60.264.648.720)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.391.439.137)	(35.737.528.760)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(179.188.230.700)	(178.863.116.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(204.579.669.837)	(214.600.645.210)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***PHỤ LỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	68.675.416.984	(3.716.101.318)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.419.210.144	27.132.690.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	132.756	2.620.468
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	92.094.759.884	23.419.210.144

Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởngLê Thị Hải Thành
Người lập